CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG

	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNPNT)	13

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 65/GP/KDBH đề ngày 1 tháng 7 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 65/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 3 tháng 6 năm 2025.	
Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Quang Phi	Chủ tịch
	Ông Yasuhiro Miyoshi	Phó Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Ông Masafumi Mayumi	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
	Ông Đoàn Việt Trang	Thành viên (đến ngày 21 tháng 3 năm 2025)
	Ông Yasuhiro Takeda	Thành viên (đến ngày 13 tháng 8 năm 2025)
	Ông Shinjiro Hamada	Thành viên (từ ngày 13 tháng 8 năm 2025)
	Ông Koichi Tao	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Shinjiro Hamada	Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 8 năm 2025)
	Ông Yasuhiro Takeda	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 8 năm 2025)
	Bà Dương Thị Thanh Toan	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thu Trang	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Shinjiro Hamada	Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 8 năm 2025)
	Ông Yasuhiro Takeda	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 8 năm 2025)
Trụ sở chính	Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Thành viên

S.G.P: 65 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Quang Phi
Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Hội đồng Thành viên của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Người được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4326
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)**		**1.943.667.785.567**	**2.734.922.844.864**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**4.671.304.502**	**6.375.255.373**
111	Tiền		4.671.304.502	6.375.255.373
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**1.138.654.415.063**	**1.130.751.000.685**
121	Chứng khoán kinh doanh		8.430.000.000	8.430.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.130.224.415.063	1.122.321.000.685
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**214.329.939.826**	**161.395.640.568**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	168.745.514.778	120.169.440.966
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*162.776.920.180*	*115.996.056.850*
131.2	*- Phải thu khác của khách hàng*		*5.968.594.598*	*4.173.384.116*
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	46.951.579.450	41.706.215.494
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.367.154.402)	(480.015.892)
140	**Hàng tồn kho**		**1.818.182**	**44.193.164**
141	Hàng tồn kho		1.818.182	44.193.164
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**40.836.566.280**	**34.981.822.367**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	36.558.431.797	31.654.345.352
151.1	*- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*32.885.468.990*	*28.343.433.972*
151.2	*- Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*3.672.962.807*	*3.310.911.380*
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	4.278.134.483	3.327.477.015
190	**Tài sản tái bảo hiểm**	14(a)	**545.173.741.714**	**1.401.374.932.707**
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		235.923.607.121	211.313.040.422
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		309.250.134.593	1.190.061.892.285

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**		**20.765.795.404**	**23.031.101.539**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**12.431.079.123**	**12.058.257.689**
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	12.431.079.123	12.058.257.689
216.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*		*9.778.875.000*	*9.469.125.000*
216.2	*- Phải thu dài hạn khác*		*2.652.204.123*	*2.589.132.689*
220	**Tài sản cố định**		**4.999.342.707**	**5.980.564.617**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.077.847.918	2.399.113.268
222	Nguyên giá		8.767.435.809	9.621.783.069
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.689.587.891)	(7.222.669.801)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.921.494.789	3.581.451.349
228	Nguyên giá		16.961.019.832	14.758.519.832
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.039.525.043)	(11.177.068.483)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**3.335.373.574**	**4.992.279.233**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	3.335.373.574	4.992.279.233
270	**TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**1.964.433.580.971**	**2.757.953.946.403**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**1.308.005.137.084**	**2.120.958.442.478**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.300.294.091.034**	**2.109.422.169.353**
311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	10	320.084.834.192	284.736.607.538
311.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*298.703.556.041*	*273.217.590.003*
311.2	*- Phải trả khác cho người bán*		*21.381.278.151*	*11.519.017.535*
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	30.266.333.661	24.898.491.797
314	Phải trả người lao động		20.539.896.001	21.816.108.763
318	Doanh thu chưa thực hiện		5.715.872.260	5.468.262.642
318.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	12	56.960.835.429	48.812.102.020
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		225.891.495	87.626.286
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	18.265.542.084	16.393.261.461
329	Dự phòng nghiệp vụ		848.234.885.912	1.707.209.708.846
329.1	*- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*14(a)*	*345.945.742.957*	*314.989.220.230*
329.2	*- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*14(a)*	*378.758.284.667*	*1.280.253.033.372*
329.3	*- Dự phòng dao động lớn*	*14(b)*	*123.530.858.288*	*111.967.455.244*
330	**Nợ dài hạn**		**7.711.046.050**	**11.536.273.125**
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	15	4.207.262.550	7.989.894.374
342	Dự phòng phải trả dài hạn		3.503.783.500	3.546.378.751
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**656.428.443.887**	**636.995.503.925**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**656.428.443.887**	**636.995.503.925**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16	300.000.000.000	300.000.000.000
417	Quỹ chênh lệch tỷ giá	17	31.520.800.000	31.520.800.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	17	30.000.000.000	30.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	294.907.643.887	275.474.703.925
440	**TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**1.964.433.580.971**	**2.757.953.946.403**

Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Shinjiro Hamada
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	60.803.617.391	34.431.968.839
2.	Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	28.717.047.204	16.378.030.987
3.	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ	USD	3.169.085	3.666.567

Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Shinjiro Hamada
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		546.245.239.566	490.713.016.710
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24	70.578.810.141	65.064.700.518
13	Thu nhập khác		422.275.330	55.370.155
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		263.690.539.060	246.045.860.255
22	Chi phí hoạt động tài chính		190.523.619	2.560.656.070
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	170.075.996.043	153.898.669.173
24	Chi phí khác		2.392.024.301	60.693.806
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)**		**180.897.242.014**	**153.267.208.079**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26	42.096.682.174	30.614.756.041
52	(Giảm trừ chi phí thuế)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(3.782.631.822)	104.997.331
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**142.583.191.662**	**122.547.454.707**

Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng

S.G.P: 65 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Shinjiro Hamada
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
1	**Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.1+1.2-1.3)**	18	**1.074.941.344.765**	**1.023.346.700.523**
1.1	*- Phí bảo hiểm gốc*		*1.018.848.913.136*	*945.727.678.889*
1.2	*- Phí nhận tái bảo hiểm*		*87.048.954.356*	*91.516.784.883*
1.3	*- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*30.956.522.727*	*13.897.763.249*
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1-2.2)**	19	**695.840.532.631**	**692.861.244.229**
2.1	*- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*		*720.451.099.330*	*694.782.514.117*
2.2	*- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*		*24.610.566.699*	*1.921.269.888*
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)**		**379.100.812.134**	**330.485.456.294**
4	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)**		**167.144.427.432**	**160.227.560.416**
4.1	*- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	20	*152.579.814.838*	*146.363.887.143*
4.2	*- Doanh thu khác*	21(a)	*14.564.612.594*	*13.863.673.273*
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)**		**546.245.239.566**	**490.713.016.710**
11	**Chi phí bồi thường (11=11.1-11.2)**		**650.030.901.820**	**478.066.552.999**
11.1	*- Tổng chi bồi thường*	*22*	*658.109.956.871*	*483.502.632.068*
11.2	*- Các khoản giảm trừ*	*22*	*8.079.055.051*	*5.436.079.069*
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	489.751.834.035	340.929.728.338
13	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22	(901.494.748.705)	883.243.241.519
14	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	(880.811.757.692)	883.700.645.818
15	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13-14)**	22	**139.596.076.772**	**136.679.420.362**
16	**Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối**	14(b)	**11.563.403.044**	**10.273.858.487**
17	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)**		**112.531.059.244**	**99.092.581.406**
17.1	*- Chi hoa hồng bảo hiểm*	23	*91.215.882.745*	*84.343.667.879*
17.2	*- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	21(b)	*21.315.176.499*	*14.748.913.527*
18	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)**		**263.690.539.060**	**246.045.860.255**
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)**		**282.554.700.506**	**244.667.156.455**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	24	70.578.810.141	65.064.700.518
24	Chi phí hoạt động tài chính		190.523.619	2.560.656.070
25	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)**		**70.388.286.522**	**62.504.044.448**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	170.075.996.043	153.898.669.173
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)**		**182.866.990.985**	**153.272.531.730**
31	Thu nhập khác		422.275.330	55.370.155
32	Chi phí khác		2.392.024.301	60.693.806
40	**Chi phí thuần khác (40=31-32)**		**(1.969.748.971)**	**(5.323.651)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**180.897.242.014**	**153.267.208.079**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	42.096.682.174	30.614.756.041
52	(Giảm trừ chi phí thuế)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(3.782.631.822)	104.997.331
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**142.583.191.662**	**122.547.454.707**

Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Shinjiro Hamada
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.104.703.855.978	1.039.227.855.797
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(1.214.420.478.075)	(1.136.792.957.552)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(116.658.190.227)	(107.600.429.449)
05	Thuế TNDN đã nộp		(37.184.026.510)	(29.343.254.753)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		442.523.109.901	387.644.554.962
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(109.941.638.068)	(106.648.165.238)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**69.022.632.999**	**46.487.603.767**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(795.445.000)	(1.391.993.655)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		463.100.000	42.000.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.191.748.353.847)	(1.141.037.906.954)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.185.871.500.685	1.090.953.750.000
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.188.429.551	69.247.492.808
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**44.979.231.389**	**17.813.342.199**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(115.185.793.289)	(95.886.136.775)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(115.185.793.289)**	**(95.886.136.775)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)**		**(1.183.928.901)**	**(31.585.190.809)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**3**	**6.375.255.373**	**37.879.593.293**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(520.021.970)	80.852.889
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)**	**3**	**4.671.304.502**	**6.375.255.373**

Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Shinjiro Hamada
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm Tokio Marine and Fire. Công ty trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 5 tháng 8 năm 1996. Theo Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC3/KDBH cấp ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 7 năm 2013, được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 65/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 3 tháng 6 năm 2025.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd, một công ty được thành lập tại Nhật Bản, và Tập đoàn Bảo Việt. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 163 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 174 nhân viên).

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: số liệu so sánh trên báo cáo tài chính và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu về hợp đồng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.8 Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Phần mềm tin học	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.14 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn Công văn 14908/BTC-QLBH ("Công văn 14908") đề ngày 25 tháng 9 năm 2025.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Công ty trích lập theo công thức quy định đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được trích lập giống như dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

(iii) Dự phòng đảm bảo cân đối

Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*, dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng dao động lớn về tổn thất và sdự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 14908 đã được phê duyệt và tuân thủ theo các quy chế tài chính hiện hành được quy định bởi Bộ Tài chính.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm (ngoại trừ IBNR do đã được tính trên cơ sở số thuần). Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

2.15 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày bảng cân đối kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các thành viên sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các thành viên phê duyệt tại cuộc họp của Hội đồng Thành viên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

(1) Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
(2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
(3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận liên quan đến thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

<u>Hợp đồng đồng bảo hiểm</u>

Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

Đối với phần hoa hồng lãi phát sinh từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, Công ty ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết và có bằng chứng chấp thuận thanh toán từ đối tác.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.21 Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2.23 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc thực thu trong năm. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế TNDN mà Công ty phải nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu và tiêu thức phân bổ của Tập đoàn. Khi ghi nhận chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Công ty đồng thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại nếu có chênh lệch tạm thời của chi phí thuế TNDN nộp bổ sung giữa kỳ phát sinh với kỳ kê khai hoặc các trường hợp khác mà lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác. Khoản thuế TNDN hoãn lại này sẽ được hoàn nhập khi chênh lệch tạm thời là không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế tối thiểu toàn cầu (tiếp theo)

Công ty đã tự ước tính ảnh hưởng của Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu đối với nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và xác định hiện tại không có nghĩa vụ phải ghi nhận thêm do thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty cao hơn mức thuế suất tối thiểu toàn cầu nêu trên.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 14);
- Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.15 và Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	40.347.583	32.153.583
Tiền gửi ngân hàng	4.630.956.919	6.343.101.790
	4.671.304.502	6.375.255.373

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	8.430.000.000	8.430.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	1.130.224.415.063	1.122.321.000.685
	1.138.654.415.063	1.130.751.000.685

(i) Chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	3.430.000.000	20.782.597.990	-	3.430.000.000	20.382.417.600	-
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	5.000.000.000	10.685.095.796	-	5.000.000.000	10.175.037.953	-
	8.430.000.000	31.467.693.786	-	8.430.000.000	30.557.455.553	-

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,1%/năm (năm 2024: từ 4,1%/năm đến 5,6%/năm) với các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và với mức lãi suất 0% (năm 2024: 0%) với các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	162.776.920.180	115.996.056.850
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	*28.361.111.938*	*26.643.620.270*
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm	*8.460.563.912*	*2.789.964.130*
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*7.388.498.040*	*10.777.393.249*
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*118.566.746.290*	*75.785.079.201*
Phải thu khác của khách hàng	5.968.594.598	4.173.384.116
	168.745.514.778	120.169.440.966

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	38.303.448.574	32.949.013.819
Đặt cọc hợp đồng ủy thác bồi thường	6.510.000.000	6.059.961.812
Phải thu khác	2.138.130.876	2.697.239.863
	46.951.579.450	41.706.215.494

(b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	9.778.875.000	9.469.125.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.652.204.123	2.589.132.689
	12.431.079.123	12.058.257.689

(*) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 375.000 Đô la Mỹ. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu.

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2025		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**4.018.394.872**	**2.651.240.470**	**(1.367.154.402)**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	124.798.435	86.718.425	(38.080.010)
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	3.893.596.437	2.564.522.045	(1.329.074.392)

	31/12/2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.420.163.741**	**940.147.849**	**(480.015.892)**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	195.703.751	136.992.626	(58.711.125)
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	1.224.459.990	803.155.223	(421.304.767)

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	32.885.468.990	28.343.433.972
Phí bản quyền sử dụng phần mềm	2.531.752.295	2.193.847.627
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.141.210.512	1.117.063.753
	36.558.431.797	31.654.345.352

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	28.343.433.972	25.099.000.662
Số phát sinh trong năm	95.757.917.763	87.588.101.189
Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 23)	(91.215.882.745)	(84.343.667.879)
Số dư cuối năm	32.885.468.990	28.343.433.972

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thiết bị văn phòng	1.455.156.723	1.655.903.384
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	166.478.571	687.628.881
Chi phí mạng, đường truyền	656.323.641	1.489.710.025
Chi phí Golf	975.544.644	1.145.174.436
Chi phí trả trước dài hạn khác	81.869.995	13.862.507
	3.335.373.574	4.992.279.233

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.490.905.454	6.130.877.615	9.621.783.069
Mua trong năm	-	723.000.000	723.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.220.069.091)	(357.278.169)	(1.577.347.260)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.270.836.363	6.496.599.446	8.767.435.809
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(2.460.885.378)	(4.761.784.423)	(7.222.669.801)
Khấu hao trong năm	(378.472.728)	(523.342.621)	(901.815.349)
Thanh lý, nhượng bán	1.220.069.091	214.828.168	1.434.897.259
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(1.619.289.015)	(5.070.298.876)	(6.689.587.891)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.030.020.076	1.369.093.192	2.399.113.268
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	651.547.348	1.426.300.570	2.077.847.918

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.140.219.548 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.923.956.807 VND).

9 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	14.758.519.832
Mua trong năm	2.202.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	16.961.019.832
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(11.177.068.483)
Khấu hao trong năm	(2.862.456.560)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(14.039.525.043)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.581.451.349
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.921.494.789

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.753.465.315 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.509.644.343 VND).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	298.703.556.041	273.217.590.003
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*273.266.153.743*	*255.973.375.370*
- Phải trả hoạt động đồng bảo hiểm	*6.278.496.188*	*5.471.467.298*
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	*16.484.192.955*	*10.684.275.853*
- Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm	*2.674.713.155*	*1.088.471.482*
Phải trả khác cho người bán	21.381.278.151	11.519.017.535
- Phải trả liên quan đến các dịch vụ công nghệ thông tin	*3.103.666.942*	*2.894.240.444*
- Quỹ cháy nổ bắt buộc và trách nhiệm dân sự bắt buộc	*8.869.384.502*	*3.147.842.250*
- Phải trả khác cho người bán	*9.408.226.707*	*5.476.934.841*
	320.084.834.192	284.736.607.538

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả người bán ngắn hạn Công ty có khả năng trả nợ là 320.084.834.192 Đồng (31 tháng 12 năm 2024: 284.822.785.738 Đồng).

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Số đã thực nhận trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3.327.477.015	16.383.724.110	(15.433.066.642)	-	4.278.134.483

(b) Phải trả

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	4.143.294.760	65.652.477.521	(15.433.066.642)	(49.680.053.190)	4.682.652.449
Thuế TNDN	16.010.378.732	42.096.682.174	-	(37.184.026.510)	20.923.034.396
Thuế thu nhập cá nhân	637.937.374	12.913.031.670	-	(12.907.534.708)	643.434.336
Thuế, phí phải nộp khác	4.106.880.931	1.129.145.641	-	(1.218.814.092)	4.017.212.480
	24.898.491.797	121.791.337.006	(15.433.066.642)	(100.990.428.500)	30.266.333.661

12 DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	56.960.835.429	48.812.102.020

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	48.812.102.020	47.284.062.207
Số phát sinh trong năm	160.728.548.247	147.891.926.956
Số phân bổ vào doanh thu trong năm (Thuyết minh 20)	(152.579.814.838)	(146.363.887.143)
Số dư cuối năm	56.960.835.429	48.812.102.020

13 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	16.393.261.461	16.225.420.747
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	7.129.159.586	6.127.372.735
Sử dụng trong năm	(5.256.878.963)	(5.959.532.021)
Số dư cuối năm	18.265.542.084	16.393.261.461

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	31/12/2025		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	378.758.284.667	(309.250.134.593)	69.508.150.074
Trong đó			
- *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")*	*354.757.592.781*	*(309.250.134.593)*	*45.507.458.188*
- *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")*	*24.000.691.886*	-	*24.000.691.886*
Dự phòng phí chưa được hưởng	345.945.742.957	(235.923.607.121)	110.022.135.836
	724.704.027.624	(545.173.741.714)	179.530.285.910

	31/12/2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.280.253.033.372	(1.190.061.892.285)	90.191.141.087
Trong đó			
- *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")*	*1.252.771.555.731*	*(1.190.061.892.285)*	*62.709.663.446*
- *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")*	*27.481.477.641*	-	*27.481.477.641*
Dự phòng phí chưa được hưởng	314.989.220.230	(211.313.040.422)	103.676.179.808
	1.595.242.253.602	(1.401.374.932.707)	193.867.320.895

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

Dự phòng bồi thường:

	2025			2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu năm	1.280.253.033.372	(1.190.061.892.285)	90.191.141.087	397.009.791.853	(306.361.246.467)	90.648.545.386
Số biến động trong năm (Thuyết minh 22)	(901.494.748.705)	880.811.757.692	(20.682.991.013)	883.243.241.519	(883.700.645.818)	(457.404.299)
Số dư cuối năm	378.758.284.667	(309.250.134.593)	69.508.150.074	1.280.253.033.372	(1.190.061.892.285)	90.191.141.087

Dự phòng phí chưa được hưởng:

	2025			2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu năm	314.989.220.230	(211.313.040.422)	103.676.179.808	301.091.456.981	(209.391.770.534)	91.699.686.447
Số biến động trong năm (Thuyết minh 18 và 19)	30.956.522.727	(24.610.566.699)	6.345.956.028	13.897.763.249	(1.921.269.888)	11.976.493.361
Số dư cuối năm	345.945.742.957	(235.923.607.121)	110.022.135.836	314.989.220.230	(211.313.040.422)	103.676.179.808

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	111.967.455.244	101.693.596.757
Số tăng trong năm	11.563.403.044	10.273.858.487
Số dư cuối năm	123.530.858.288	111.967.455.244

15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.788.430.970	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(7.995.693.520)	(7.989.894.374)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả - số thuần	(4.207.262.550)	(7.989.894.374)

(a) Chi tiết các chênh lệch tạm thời dẫn đến phát sinh tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.942.154.851	-

Khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do chi phí dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã được thông báo tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2025, tuy nhiên chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chi phí được trừ khi tính thuế TNDN hiện hành.

(b) Chi tiết các chênh lệch tạm thời dẫn đến phát sinh thuế TNDN hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	39.978.467.600	39.949.471.870

Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đánh giá lại khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc ngoại tệ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	153.000.000.000	51%	153.000.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	147.000.000.000	49%	147.000.000.000
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	300.000.000.000	31.520.800.000	30.000.000.000	255.318.394.156	616.839.194.156
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	122.547.454.707	122.547.454.707
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(96.263.772.203)	(96.263.772.203)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (***)	-	-	-	(6.127.372.735)	(6.127.372.735)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	300.000.000.000	31.520.800.000	30.000.000.000	275.474.703.925	636.995.503.925
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	142.583.191.662	142.583.191.662
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh (29(a)) (**)	-	-	-	(116.021.092.114)	(116.021.092.114)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (***)	-	-	-	(7.129.159.586)	(7.129.159.586)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	300.000.000.000	31.520.800.000	30.000.000.000	294.907.643.887	656.428.443.887

(*) Số dư chênh lệch tỷ giá 31.520.800.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán từ Đô La Mỹ sang Việt Nam Đồng năm 2008.

(**) Ngày 21 tháng 3 năm 2025, Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐTV về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty, với số tiền 116.021.092.114 VND.

(***) Công ty trích 5% từ khoản lợi nhuận sau thuế của mình cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ Công ty ngày 3 tháng 10 năm 2022.

18 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
1. Phí bảo hiểm gốc	**1.018.848.913.136**	**945.727.678.889**
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	*465.137.887.633*	*410.550.174.300*
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	*134.844.089.520*	*153.858.128.045*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	*170.154.151.332*	*146.786.970.677*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*106.474.929.294*	*98.768.775.250*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*102.306.363.171*	*96.992.109.439*
Bảo hiểm xe cơ giới	*25.000.410.964*	*22.768.375.901*
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	*13.649.514.005*	*14.651.151.222*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	*1.281.567.217*	*1.351.994.055*
2. Phí nhận tái bảo hiểm	**87.048.954.356**	**91.516.784.883**
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	*80.067.894.050*	*82.249.629.812*
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	*44.659.935*	*48.352.967*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	*-*	*1.074.213.888*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*863.111.695*	*1.156.208.867*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*2.171.454.682*	*1.435.234.441*
Bảo hiểm xe cơ giới	*2.102.468.530*	*2.920.469.303*
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	*1.799.365.464*	*2.632.675.605*
3. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**30.956.522.727**	**13.897.763.249**
4. Tổng doanh thu phí bảo hiểm (4=1+2-3)	**1.074.941.344.765**	**1.023.346.700.523**

19 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	**720.451.099.330**	**694.782.514.117**
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	*499.785.389.588*	*454.013.698.569*
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	*121.941.823.270*	*140.958.700.670*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*41.113.568.555*	*41.947.303.247*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*34.559.095.706*	*34.403.542.717*
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	*14.915.396.721*	*16.830.733.339*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	*6.821.668.174*	*5.196.076.425*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	*1.260.207.501*	*1.329.460.405*
Bảo hiểm xe cơ giới	*53.949.815*	*102.998.745*
2. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**24.610.566.699**	**1.921.269.888**
3. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (3=1-2)	**695.840.532.631**	**692.861.244.229**

20 DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	106.097.149.085	99.688.303.422
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	26.753.521.451	27.260.411.714
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.034.124.236	8.564.766.654
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.707.878.538	6.732.292.048
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.417.081.915	3.551.515.207
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	484.936.843	364.594.898
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	70.714.084	170.471.738
Bảo hiểm xe cơ giới	14.408.686	31.531.462
	152.579.814.838	146.363.887.143

21 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu từ hoạt động đại lý giải quyết bồi thường	12.463.101.404	11.803.715.915
Doanh thu phí quản lý đơn	2.101.511.190	2.059.957.358
	14.564.612.594	13.863.673.273

(b) Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.153.535.912	3.035.978.660
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	330.254.720	157.276.175
Chi quản lý đơn đồng bảo hiểm	1.547.634.365	1.354.960.825
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.141.521.820	1.418.414.843
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	8.827.337.154	3.081.723.949
Chi phí khác	7.314.892.528	5.700.559.075
	21.315.176.499	14.748.913.527

22 CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
1. Tổng chi bồi thường	**658.109.956.871**	**483.502.632.068**
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	*271.676.249.630*	*92.928.177.638*
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	*225.195.830.800*	*254.646.918.254*
Bảo hiểm con người	*109.421.299.509*	*90.229.519.511*
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	*21.790.958.850*	*18.327.590.794*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*18.826.260.159*	*18.999.769.132*
Bảo hiểm xe cơ giới	*6.980.971.288*	*6.716.913.961*
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	*4.218.386.635*	*1.649.968.033*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	-	*3.774.745*
2. Giảm trừ chi bồi thường	**(8.079.055.051)**	**(5.436.079.069)**
3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**489.751.834.035**	**340.929.728.338**
4. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**(901.494.748.705)**	**883.243.241.519**
5. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**(880.811.757.692)**	**883.700.645.818**
6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (6=1+2-3+4-5)	**139.596.076.772**	**136.679.420.362**

23 CHI PHÍ HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	43.348.669.174	38.511.661.735
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.579.084.556	18.578.136.156
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	10.687.984.698	11.100.231.166
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.779.027.036	7.848.580.046
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.419.792.456	5.446.344.861
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.626.900.311	1.737.699.886
Bảo hiểm xe cơ giới	1.739.213.493	1.027.154.039
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	35.211.021	93.859.990
	91.215.882.745	84.343.667.879

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	54.859.974.009	53.674.212.401
Cổ tức, lợi nhuận được chia	930.703.000	846.094.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	14.788.133.132	10.544.394.117
	70.578.810.141	65.064.700.518

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	113.286.223.329	99.944.390.649
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.090.873.053	1.935.279.534
Chi phí tư vấn bảo trì công nghệ thông tin	19.558.352.454	16.989.393.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.764.271.910	3.402.769.394
Thuế, phí và lệ phí	1.214.213.156	917.964.884
Chi phí thuê văn phòng, cải tạo, sửa chữa	12.551.843.146	11.487.873.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.399.006.413	18.993.993.651
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	887.138.510	(122.995.886)
Chi phí khác	324.074.072	350.000.000
	170.075.996.043	153.898.669.173

26 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	180.897.242.014	153.267.208.079
Thuế tính ở thuế suất 20%	36.179.448.403	30.653.441.616
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.714.758.184)	(169.218.800)
Chi phí không được khấu trừ	875.712.332	340.636.684
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(105.106.128)
Ước tính bổ sung thuế TNDN của các năm trước	6.973.647.801	-
Chi phí thuế TNDN (*)	38.314.050.352	30.719.753.372
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 11)	42.096.682.174	30.614.756.041
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.782.631.822)	104.997.331
	38.314.050.352	30.719.753.372

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh theo quyết toán, quyết định của cơ quan thuế.

27 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	Đơn vị	31/12/2025	31/12/2024
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,06	0,84
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,94	99,16
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,58	76,90
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,42	23,10
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,50	1,30
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,49	1,30
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,88	0,54

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	29,31	27,57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	23,10	22,05
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9,21	5,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,26	4,44
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	21,72	19,24

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro nguồn vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, và nợ phải trả).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (*)	
	31/12/2025	31/12/2024
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.671.304.502	6.375.255.373
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	215.697.094.228	161.875.656.460
Các khoản phải thu dài hạn	12.431.079.123	12.058.257.689
Đầu tư ngắn hạn (*)	1.138.654.415.063	1.130.751.000.685
	1.371.453.892.916	1.311.060.170.207
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	320.310.725.687	284.824.233.824

(*) Số liệu trước dự phòng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát được. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kì khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính dựa trên thông tin sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và chỉ khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh số 2.14.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão, và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá,... để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số trường hợp cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Hội đồng Thành viên. Hội đồng Thành viên có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó:

- Biên khả năng thanh toán của Công ty là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán phải bảo đảm tính thanh khoản. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ hoặc một phần khi tính biên khả năng thanh toán của Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính.

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của Công ty là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:

  - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
  - 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Công ty.

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	580.244 triệu đồng	116.880 triệu đồng	496,44%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	568.825 triệu đồng	109.479 triệu đồng	519,58%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đô la Mỹ (USD)	94.756.419.707	100.645.671.493	22.614.319.895	41.210.260.724
Khác	5.570.574	64.241.546	10.419.394	4.051.479.419

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Việc kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm (2024: tăng/giảm) các khoản tương ứng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Đô la Mỹ (USD)	3.607.104.991	2.971.770.538

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không có khoản vay nào.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn (Thuyết minh 7). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên số dư tại ngày kết thúc năm tài chính của tài sản tài chính và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tiền	4.671.304.502	4.671.304.502	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	228.128.173.351	215.697.094.228	2.652.204.123	-	9.778.875.000
Đầu tư ngắn hạn (*)	1.138.654.415.063	1.138.654.415.063	-	-	-
Tổng cộng (1)	1.371.453.892.916	1.359.022.813.793	2.652.204.123	-	9.778.875.000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	320.310.725.687	320.310.725.687	-	-	-
Tổng cộng (2)	320.310.725.687	320.310.725.687	-	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần (3=1-2)	1.051.143.167.229	1.038.712.088.106	2.652.204.123	-	9.778.875.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tiền	6.375.255.373	6.375.255.373	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	173.933.914.149	161.875.656.460	2.589.132.689	-	9.469.125.000
Đầu tư ngắn hạn (*)	1.130.751.000.685	1.130.751.000.685	-	-	-
Tổng cộng (1)	1.311.060.170.207	1.299.001.912.518	2.589.132.689	-	9.469.125.000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	284.824.233.824	284.824.233.824	-	-	-
Tổng cộng (2)	284.824.233.824	284.824.233.824	-	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần (3=1-2)	1.026.235.936.383	1.014.177.678.694	2.589.132.689	-	9.469.125.000

(*) Số liệu trước dự phòng

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	Chủ sở hữu
Tập đoàn Bảo Việt	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd
Công ty Tokio Marine Insurance Singapore Ltd	Công ty con của Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd		
Cổ tức đã trả	59.170.756.978	49.094.523.825
Chi phí tư vấn công nghệ thông tin	2.667.787.267	4.827.853.819
Chi phí tư vấn dịch vụ kiểm toán nội bộ, tuân thủ, quản trị rủi ro và dịch vụ khác	2.043.094.013	2.488.060.258
Chi phí dịch vụ tư vấn giám định rủi ro	568.916.215	1.944.958.000
ii) Tập đoàn Bảo Việt		
Cổ tức đã trả	56.850.335.136	47.169.248.381
iii) Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	4.206.886.133	4.755.984.959
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	924.593.165	664.242.518
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.200.084.690	242.843.872
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	38.180.053.722	36.438.482.488
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10.189.009.505	9.519.396.171
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.729.250.981	9.908.277.490
iv) Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd.		
Doanh thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	10.279.217.203	10.868.877.250
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	168.215.213.185	156.108.183.032
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	38.715.954.739	32.473.004.177
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	43.328.007.499	19.599.636.507

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
v) Công ty Tokio Marine Insurance Singapore Ltd		
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	5.476.542.886	6.585.270.725
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.301.053.981	1.546.612.233
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	147.939.598.838	187.522.911.894
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	35.066.543.311	43.815.988.668
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	266.930.826.736	82.046.091.773
Doanh thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	472.063.921	380.214.343
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng lương, thưởng, phụ cấp và các quyền lợi gộp khác	8.458.811.409	8.685.956.560

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
i) Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd		
Các khoản phải trả	4.400.908.246	4.276.408.940
ii) Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	18.523.366.368	15.838.148.581
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	14.907.896.777	11.178.532.590
Phải trả về nghiệp vụ đồng bảo hiểm	-	2.564.262.711
iii) Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd.		
Phải thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	5.592.004.043	3.532.266.464
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	99.899.607.202	52.883.626.890
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	3.705.089.999	8.352.194.476
iv) Công ty Tokio Marine Insurance Singapore Ltd		
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	31.355.817.643	31.926.693.331
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	28.882.975.021	16.892.572.614

30 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

		2021 Triệu VND	2022 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	2025 Triệu VND	Tổng số Triệu VND
I.	**Số ước tính chi bồi thường lũy kế**						
	Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2025 (1)	**72.711**	**124.753**	**138.335**	**128.534**	**153.041**	**617.374**
II.	**Số đã chi trả bồi thường lũy kế**						
	Trả trong năm 2021	48.393	-	-	-	-	48.393
	Trả trong năm 2022	22.670	79.665	-	-	-	102.335
	Trả trong năm 2023	897	33.885	84.213	-	-	118.995
	Trả trong năm 2024	432	5.711	43.989	86.890	-	137.022
	Trả trong năm 2025	(59)	5.195	8.744	32.937	118.774	165.591
	Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	**72.333**	**124.456**	**136.946**	**119.827**	**118.774**	**572.336**
III.	**Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2) (*)**	**378**	**297**	**1.389**	**8.707**	**34.267**	**45.038**
	Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước 2021	-	-	-	-	-	469
	Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm (*)	378	297	1.389	8.707	34.267	45.507
IV.	**Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)**	**6.618**	**(3.954)**	**(6.055)**	**(4.393)**	**-**	**(7.784)**
V.	**Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5)=(4)/(1)**	**9,10%**	**-3,17%**	**-4,38%**	**-3,42%**	**0,00%**	**-1,26%**

(*) Dự phòng bồi thường được trình bày trên cơ sở số thuần giữa dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng nhượng tái bảo hiểm.

31 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cam kết thuê văn phòng và căn hộ		
Dưới 1 năm	10.393.053.041	15.060.947.641
Từ 1 năm đến 5 năm	12.608.902	15.507.187.112
	10.405.661.943	30.568.134.753

Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng

Shinjiro Hamada
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026